

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **19/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 22/04/2024

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Danh Phạm Ngọc Khánh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Vũ Văn Hợp**

2. Ông **Hà Ứng Cương**

- Thư ký phiên Tòa: Bà **Nguyễn Kiều Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thế Nam – Kiểm Sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 218/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2023 về việc “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 03 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Đ**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: ấp HT, xã VHH, huyện CT, tỉnh KG.

(Chị Đ có mặt tại phiên tòa)

- Bị đơn: Anh **T**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: ấp HT, xã VHH, huyện CT, tỉnh KG.

(Anh T đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/6/2023, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đ trình bày:*

Chị Đ và anh T sống với nhau từ năm 2001, hai bên gia đình có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán. Đến ngày 14/01/2008, thì anh chị đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã VHH, huyện CT, tỉnh KG. Qua thời gian

chung sống anh chị có với nhau 03 người con chung gồm: 1/ cháu L, sinh ngày 22/6/2002, 2/ cháu V, sinh ngày 30/02/2004, 3/ cháu Đ, sinh ngày 26/10/2010; về tài sản chung: không có tài sản chung, về nợ chung: không có nợ ai.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Trong quá trình chung sống những năm đầu chung sống rất hạnh phúc nhưng thời gian sau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do anh T thường ăn nhậu say rượu rồi cầm dao, đánh chị và các con. Chị đã cố gắng chịu đựng nhiều năm nay và khuyên nhủ anh T nhưng anh T vẫn không thay đổi tính tình. Đến năm 2018, chị không chịu đựng được nữa nên ly thân từ đó đến nay, chị đi làm ăn xa, còn các con thì vẫn ở chung với anh T. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị cảm thấy không hạnh phúc khi chung sống với nhau, nên chị khởi kiện và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với anh T;

- Về con chung: Có 03 người con chung là: 1/ Cháu L, sinh ngày 22/6/2002, 2/ Cháu V, sinh ngày 30/02/2004, 3/ Cháu Đ, sinh ngày 26/10/2010. Hiện cháu L và cháu V đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Đối với cháu Đ thì do cháu Đ có nguyện vọng theo cha nên chị đồng ý giao cháu Đ cho anh T nuôi dưỡng và chị Đ không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh Hồ Thanh T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

** Tại biên bản ghi ý kiến nguyện vọng của con chưa thành niên ngày 28/02/2023 cháu Đ trình bày:*

Cha con tên là T, mẹ con tên là Đ. Năm nay con đã nghỉ học, cha mẹ con ra Tòa ly hôn thì con theo cha, muốn được cha chăm sóc nuôi dưỡng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành-tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử là vi phạm quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cụ thể là quá hạn 05 tháng 05 ngày.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đ, cho chị Đ ly hôn với anh T theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia

đình năm 2014. Về con chung: Đối với 02 con chung là cháu L, sinh ngày 22/6/2002 và cháu V, sinh ngày 30/02/2004 nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đối với cháu Đ, sinh ngày 26/10/2010 thì do cháu Đ có nguyện vọng theo cha và chị Đ đồng ý giao cháu Đ cho anh T nuôi dưỡng và chị Đ không cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Đ cho anh T chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu Đ. Chị Mai Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đ xác định trong quá trình chung sống thì vợ chồng anh chị không có không có tài sản chung và cam kết là không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Chị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Hồ Thanh T, do đó đây là quan hệ “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời bị đơn anh T có địa chỉ cư trú tại ấp HT, xã VHH, huyện CT, tỉnh KG nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự:

Bị đơn anh T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đ và anh T xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 14/01/2008 và được Ủy ban nhân dân xã VHH, huyện CT, tỉnh KG cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của chị Đ và anh T là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị Đ yêu cầu ly hôn với anh T: Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án thì chị Đ xác nhận rằng những năm đầu chung sống vợ chồng rất hạnh phúc nhưng thời gian sau do anh T thường ăn nhậu say rượu rồi cầm dao, đánh chị và các con. Chị đã cố gắng chịu đựng nhiều năm nay và khuyên nhủ anh T nhưng anh T vẫn không thay đổi tính tình. Đến năm 2018, chị không chịu đựng được nữa nên ly thân anh T từ năm 2018 đến nay. Mặc dù Tòa

án đã nhiều lần triệu tập anh T đến Tòa án để mở phiên hòa giải nhằm mục đích động viên chị Đ và anh T hàn gắn đoàn tụ nhưng anh T vắng mặt. Đồng thời, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để anh T có mặt tham gia phiên tòa nhưng tại phiên tòa sơ thẩm anh T vắng mặt, chứng tỏ anh T không muốn gặp mặt để hòa giải đoàn tụ với chị Đ. Đồng thời tại phiên tòa chị Đ vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với anh T. Hội đồng xét xử thấy rằng chị Đ không còn tự nguyện chung sống với anh T nữa nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đ về việc xin ly hôn với anh T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Đ xác nhận trong thời gian chung sống chị và anh T có 03 người con chung gồm: 1/ Cháu L, sinh ngày 22/6/2002, 2/ Cháu V, sinh ngày 30/02/2004, 3/ Cháu Đ, sinh ngày 26/10/2010. Hiện cháu L và cháu V đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Đối với cháu Đ thì do cháu Đ có nguyện vọng theo cha và chị Đ đồng ý giao cháu Đ cho anh T nuôi dưỡng, chị Đ không cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Hiện nay cháu L và cháu V đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với cháu Đ thì cháu có nguyện vọng được sống với cha và từ sau khi chị Đ ly thân anh T từ năm 2018 cho đến nay thì cháu Đ vẫn sống với anh T nên Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Đ cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu Đ và phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Do Đ không đồng ý cấp dưỡng nuôi con và do anh T đã được triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án nên không thu thập được ý kiến của anh T, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Chị Đ xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng chị không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị Đ xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng chị không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đ về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con đối với anh T.

[3] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Đ là phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng. Anh T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đ về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” với anh T.

1. Về hôn nhân: Cho chị Đ được ly hôn với anh T

2. Về con chung: Gồm có 3 người con chung gồm: Cháu L, sinh ngày 22/6/2002 và cháu V, sinh ngày 30/02/2004 nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Giao cháu Đ, sinh ngày 26/10/2010 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu D. Chị Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Đ cùng xác nhận là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Đ cam kết là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Đ phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng chị được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005646 ngày 09/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị Đ không phải nộp thêm, anh T không phải chịu án phí.

6. Quyền kháng cáo: Chị Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh T vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Vĩnh Hoà Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Phạm Ngọc Khánh